

Phụ lục VIII
HUYỆN PHÚ NINH

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ:

TT	Tên đường/ranh giới đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m²)
	THỊ TRẤN PHÚ THỊNH		
1	Đường Phan Châu Trinh:		
1.1	Đoạn từ suối La Gà (giáp Tam Phước) đến giáp ranh giới nhà ông Nguyễn Quảng	2	4.500.000
1.2	Từ nhà ông Nguyễn Quảng đến Kênh N8	1	7.500.000
2	Tuyến ĐH2 (Đường Ngang)		
2.1	Đường Đống Ty: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Phước đến giáp Tam Dân	2	6.800.000
2.2	Đường Chiên Đàn: Từ kênh N8 đến giáp đường vào ngõ ông Đặng Văn Hiện	1	7.000.000
3	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường OFID)		
3.1	Từ giáp ranh giới xã Tam Dân đến ngã tư đường Phan Châu Trinh - Huỳnh Thúc Kháng	2	7.500.000
3.3	Từ ngã tư đường Phan Châu Trinh - Huỳnh Thúc Kháng đến hết khu dân cư phố chợ	1	9.000.000
3.4	Hết khu dân cư Phố Chợ đến giáp cầu Đại Lộc	2	7.500.000
4	Đường Lê Văn Long - (Trừ KDC số 5)	1	3.300.000
4.1	Khu dân cư số 5	1	3.750.000
4.2	Đường bê tông trong Khu dân cư số 5	1	2.250.000
5	Đường Nguyễn Tất Thành	1	6.000.000
6	Đường Võ Nguyên Giáp		
6.1	Từ đường Phan Châu Trinh đến đường Võ Chí Công	1	4.500.000
6.2	Từ giáp đường Võ Chí Công đến khu Kháng chiến Hạ Lào	2	3.750.000
7	Đường số 24/03:		
7.1	Đoạn từ đường Trần Hoán đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	1	4.050.000
7.2	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường Phan Tấn Vinh	2	3.240.000
8	Đường số 26/03	1	3.240.000
9	Đường Phan Tấn Vinh	1	3.000.000
10	Đường Đỗ Thế Cháp	1	2.850.000
11	Đường Hà Đông	1	2.850.000
12	Đường Võ Chí Công		
12.1	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	1	4.500.000

TT	Tên đường/ranh giới đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m²)
12.2	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Phan Châu Trinh	2	2.250.000
13	Từ giáp đường Võ Chí Công đến hết nhà Ông Đặng Cao Nguyên	1	1.620.000
14	Đường Trần Hoán	1	3.240.000
15	Đường nội bộ khu dân cư số 2		
15.1	Đường Triệu Sơn (Từ đường ĐH2 đến giáp đường ĐH 3)	1	3.750.000
15.2	Đường Trần Văn Dư: Từ ĐH 2 đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	1	4.050.000
15.3	Đường Trần Văn Dư (Từ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp Tam Đàn)		
15.3.1	Đường Trần Văn Dư: Từ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Đỗ Thế Cháp	3	2.025.000
15.3.2	Đường Trần Văn Dư: Từ giáp đường Đỗ Thế Cháp đến giáp Tam Đàn	2	2.250.000
16	Đường Võ Thị Sáu (Từ Nghĩa trang liệt sỹ - trường Nguyễn Hiền)	1	3.000.000
17	Đường Quang Trung (Từ Huỳnh Thúc Kháng đi vào mỏ đá Minh Đạt)	1	1.260.000
18	Dọc kênh chính Phú Ninh	1	900.000
19	Đường Chu Văn An (Dọc bờ kè)	1	2.250.000
20	Các khu dân cư còn lại nằm trong quy hoạch trung tâm huyện và trung tâm thị trấn Phú Thịnh		
20.1	Đường bê tông $\geq 3m$	1	1.190.000
20.2	Đường bê tông $< 3m$ và đường đất rộng từ 3,5 m trở lên	1	950.000
20.3	Các tuyến đường còn lại	1	830.000
20.4	Từ đường ĐH2 đến hết nhà ông Trần Văn Đường (Giáp xã Tam Dân)	1	1.310.000
20.5	Từ đường ĐH2 đến hết nhà ông Nguyễn Đình Ngôn	1	1.070.000
20.6	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp Cổng chào tổ đoàn kết số 5 (Ao Cá)	1	1.310.000
21	Khu F - KDC số 4: Đường bê tông 4m	1	3.750.000

II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN :

TT	Tên đường/ranh giới đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m²)
I	XÃ TAM ĐÀN		
1	Quốc lộ 1A		
1.1	Từ cầu ông Trang đến cầu ông Cai (Mặt cắt 20,5m)	1	11.500.000
1.2	Từ cầu Ông Cai đến giáp Tam An (mặt cắt 20,5m)	2	9.200.000
2	Tỉnh lộ 615		
2.1	Từ ngã 4 Kỳ Lý đến hết nhà ông Nguyễn Văn Cương (phía Bắc đường) và đến hết nhà ông Hồ Quang Huy (phía Nam đường)	1	6.000.000
2.2	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Cương (phía Bắc đường) và giáp nhà ông Hồ Quang Huy (phía Nam đường) đến hết nhà ông Nguyễn Sang (phía Bắc đường) và hết nhà ông Ngà (phía Nam đường)	2	5.100.000
2.3	Từ giáp nhà ông Nguyễn Sang (phía Bắc đường) và giáp nhà ông Ngà (phía Nam đường) đến suối Lở (giáp Tam An)	3	4.200.000
2.4	Từ ngã 4 Kỳ Lý đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hồng (phía Bắc đường) và đến hết nhà ông Võ Đình Châu (phía Nam đường)	4	4.800.000
2.5	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Hồng (phía Bắc đường) và giáp nhà ông Võ Đình Châu (phía Nam đường) đến cầu Mỹ Cang	5	2.400.000
3	Mặt tiền đường ĐH3 (Tam Kỳ - Tam Vinh)		
3.1	- Từ Tam Kỳ đến Kênh N6 (trừ Khu dân cư Tây Yên, Khu dân cư Tây Yên mở rộng, Khu dân cư tái định cư Tây Yên Bắc, Khu dân cư dọc đường Tam Kỳ- Tam Vinh)	1	3.600.000
3.2	- Từ kênh N6 đến giáp ĐH6	2	2.400.000
3.3	-Từ ĐH 6 đến giáp Phú Thịnh	3	1.800.000
4	Mặt tiền đường ĐH6 (ĐT615 đến ĐH3)		
4.1	Đoạn giáp ĐT 615 đến đường sắt	1	2.400.000
4.2	Đoạn từ đường sắt đến giáp ĐH 3	2	1.440.000
5	Mặt tiền ĐH 7		
5.1	Đoạn ĐH 6 đi cầu Cây Sơn (Trừ Khu dân cư Trung Định)	1	600.000
5.2	Từ nhà ông Dục (thôn Trung Định) đến cầu La Á (trừ khu tái định cư Trung Định)	2	420.000
6	Đường ĐT 616 (từ giáp Tam Kỳ đến giáp xã Tam Thái)	1	4.800.000

TT	Tên đường/ranh giới đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
7	Khu dân cư cụm Công nghiệp - TTCN Tam Đàn, Khu TĐC cụm CN Tam Đàn, Khu TĐC cụm CN Tam Đàn mở rộng.	1	1.500.000
8	Khu TĐC Trung Định cũ	1	900.000
9	Khu TĐC Xuân Trung cũ	1	1.050.000
10	Khu vực thôn Đan Long ven QL 1A		
10.1	Đường bê tông tiếp giáp với đường Quốc lộ 1A	1	2.160.000
10.2	Đường bê tông tiếp giáp với đường ĐT 615	1	1.620.000
10.3	Các vị trí đường bê tông từ 3m trở lên	1	1.000.000
10.4	Các vị trí đường bê tông dưới 3m và các vị trí còn lại	1	820.000
11	Khu vực thôn Đan Long (còn lại), Đan Trung và Thạnh Hòa, Phú Yên		
11.2	Mặt tiền đường bê tông liên thôn, Các vị trí đường bê tông từ 3m trở lên	1	800.000
11.3	Các vị trí đường bê tông dưới 3m và các vị trí còn lại	2	700.000
12	Khu vực thôn Xuân Định		
12.2	Mặt tiền đường liên thôn từ 3m trở lên	1	600.000
12.3	Các vị trí còn lại	2	500.000
13	Khu dân cư - TĐC GPMB QL1A (Trừ các lô có mặt tiền QL1A)	1	5.780.000
14	Khu dân cư Tây Yên, Khu dân cư Tây Yên mở rộng, Khu dân cư tái định cư Tây Yên Bắc, Khu dân cư dọc đường Tam Kỳ- Tam Vinh.		
14.1	Mặt tiền đường ĐH 3	1	5.250.000
14.2	Đường quy hoạch	1	3.530.000
15	Điểm dân cư Máy Kéo, KDC Thạnh Hòa 1 cũ	1	3.000.000
II	XÃ TAM AN		
1	Quốc lộ 1A (từ giáp Tam Đàn đến cầu Cánh Tiên)		
1.1	Từ giáp Tam Đàn đến giáp cầu Bà Dụ	1	9.200.000
1.2	Từ cầu Bà Dụ đến Cầu Cánh Tiên	2	6.440.000
2	Tỉnh lộ 615		
2.1	Từ suối Lở đến trường Nguyễn Bình Khiêm	4	3.360.000
2.2	Từ trường Nguyễn Bình Khiêm đến đường sắt	2	3.700.000
2.3	Từ đường sắt đến hết nhà bà Thủy (giáp mặt tiền KDC trường Trần Văn Dư)	1	4.200.000
2.4	Từ giáp nhà bà Thủy đến cổng chào Tam Phước	3	3.570.000
3	Đường ĐH 5 (Tam Thành - Tam An)		
3.1	Quốc lộ 1A đến đầu Gò Bông	1	1.800.000
3.2	Từ Gò Bông đến cuối trại gà ông Học	2	1.200.000
3.3	Từ cuối trại gà ông Học đến cầu bà Đạt	3	1.080.000
4	Đường ĐH10 (trừ khu khai thác quỹ đất - Khu B)	1	1.100.000

TT	Tên đường/ranh giới đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
5	Đường ĐH 7 (Từ ĐT 615 đến cầu La Á) (trừ khu khai thác quỹ đất - Khu C)	1	720.000
6	Khu dân cư chợ Quán Rường		
6.1	Mặt tiền khu dân cư chợ Quán Rường	1	2.250.000
6.2	Các khu vực còn lại của chợ Quán Rường	1	1.400.000
7	Khu dân cư chợ Mới Hòa Tây		
7.1	Mặt tiền khu dân cư chợ Mới Hòa Tây	1	5.250.000
7.2	Các khu vực còn lại của chợ Mới Hòa Tây	1	2.250.000
8	Khu dân cư phía Tây trường Trần Văn Dư (trừ các lô mặt tiền đường DT 615)	1	3.000.000
9	Khu dân cư khai thác quỹ đất - Khu A	1	4.650.000
10	Khu dân cư khai thác quỹ đất - Khu B	1	1.950.000
11	Khu dân cư khai thác quỹ đất - Khu C	1	1.950.000
12	Đường Hòa Tây đi gò ông Đốc (đường ĐX 1)		
12.1	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Hùng	1	750.000
12.2	Từ giáp nhà ông Hùng đến giáp đường ĐT 615	2	600.000
13	Các tuyến đường còn lại		
13.1	Đường bê tông $\geq 3\text{m}$	1	600.000
13.2	Đường bê tông $< 3\text{m}$ và đường đất rộng từ 3,5 m trở lên	1	500.000
13.3	Các tuyến đường còn lại	1	400.000
III	XÃ TAM PHƯỚC		
1	Tỉnh lộ 615		
1.1	Từ giáp xã Tam An đến hết nhà văn hóa thôn Cẩm Khê (phía nam đường), giáp nhà ông Cúc (Bắc đường) (bao gồm khu TĐC thôn Phú Mỹ)	4	4.200.000
1.2	Từ hết nhà văn hóa thôn Cẩm Khê đến hết nhà ông Hiền (đối diện NTL5)	3	4.800.000
1.3	Từ hết nhà ông Hiền đến hết đường vào chợ Cẩm Khê cũ (phía đối diện đường đến hết nhà bà Ngọc)	1	6.000.000
1.4	Từ đường vào chợ Cẩm Khê cũ (phía đối diện đường đến hết nhà bà Ngọc) đến kênh chính Phú Ninh	2	4.800.000
2	Từ chợ Cẩm Khê mới đến kênh N10A (đường quy hoạch 27m)	1	6.000.000
3	Các tuyến đường quy hoạch trong Khu trung tâm Phố chợ Xã Tam Phước	1	4.200.000
4	Từ đường ĐT 615 vào cổng chợ Cẩm Khê cũ	1	2.600.000
5	Tuyến đường ĐH 10		
4.1	Từ giáp Tam An đến cầu 3 xã	1	1.250.000
4.2	Cầu 3 xã đến giáp Tam Lộc	2	930.000
5	Đường ĐH 1 (đường ngang)		

TT	Tên đường/ranh giới đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
5.1	Từ cầu La Gà đến giáp kênh N10A	1	4.300.000
5.1.1	Từ kênh N10A đến hết nhà ông Sương	2	1.800.000
5.2	Từ giáp nhà Ông Sương đến giáp Tam Thành	3	1.250.000
6	Đường ĐT 615 đi Tam Vinh (đường ĐH11)	1	1.200.000
7	Đường ĐX 1: Từ ĐT 615 (ngã 3 Ông Chương) đến ĐH10		
7.1	Từ ngã ba ông Chương đến hết nhà ông Dương Đình Tuyên	1	1.050.000
7.2	Từ giáp nhà ông Dương Đình Tuyên đến ĐH10	2	900.000
8	Đường ĐX 2: Từ kênh N10A đến cầu Phú Bình	1	900.000
9	Đường vào nhà máy gạch tuynel Tam Phước	1	960.000
10	Tuyến NTM từ ĐT 615 - Suối Là Gà (giáp P.Thịnh)	1	940.000
11	Khu tái định cư thôn Thành Mỹ	1	1.250.000
12	Các tuyến đường còn lại		
12.1	Đường bê tông $\geq 3m$	1	860.000
12.2	Đường bê tông $< 3m$ và đường đất rộng từ 3,5 m trở lên	1	780.000
12.3	Các tuyến đường còn lại	1	700.000
IV	XÃ TAM VINH		
1	Tỉnh lộ 615		
1.1	Từ nhà Bà Diễm (giáp Tam Phước) đến kênh Phú Ninh	1	3.600.000
1.2	Từ kênh Phú Ninh đến nhà ông Thuận	2	2.100.000
1.3	Từ hết nhà ông Thuận đến giáp Tam Lộc	3	1.800.000
2	Đường ĐT 616 (Tam Kỳ - Tiên Phước)		
2.1	Từ cầu kênh bắc Phú Ninh (giáp Phú Thịnh) đến cầu Suối Cái	2	2.500.000
2.2	Từ cầu Suối Cái đến ngã tư đường ĐH9	1	2.800.000
2.3	Từ ngã tư đường ĐH9 đến giáp xã Tiên Phong	3	2.000.000
3	Đường ĐH9 (đường Ngang)		
3.1	Từ giáp xã Tam Lộc đến giáp ngã tư ĐT 616	2	650.000
3.2	Từ ngã tư ĐT 616 đến giáp ngã tư Núi Thị	1	750.000
3.3	Từ ngã tư Núi Thị đến giáp xã Tiên Phong	1	750.000
4	Đường ĐH 11		
4.1	Từ giáp xã Tam Phước đến giáp cầu Sa Đông	2	1.000.000
4.2	Từ cầu Sa Đông đến hết nhà ông Nguyễn Quế	1	1.400.000
4.3	Từ hết nhà Nguyễn Quế đến ngã tư đi Núi Thị	3	900.000
4.4	Từ ngã 4 đi Núi Thị đến giáp xã Tam Dân (Tuyến ĐH)	4	750.000
5	Đọc 2 bên đường kênh chính Phú Ninh	1	650.000
6	Các tuyến đường còn lại		
6.1	Đường bê tông $\geq 3m$	1	440.000

TT	Tên đường/ranh giới đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m²)
6.2	Đường bê tông <3m và đường đất rộng từ 3,5 m trở lên	1	400.000
6.3	Các tuyến đường còn lại	1	320.000
V	XÃ TAM LỘC		
1	Tỉnh lộ 615		
1.1	Từ ranh giới xã Tam Vinh đến hết cầu Ông Bàn	1	1.300.000
1.2	Từ hết cầu Ông Bàn đến giáp Ngã 3 Bà Khôi	2	1.050.000
1.3	Từ giáp Ngã 3 Bà Khôi đến Eo Gió (giáp Tiên Phước)	3	680.000
2	Đường ĐH 9 (đường Ngang)		
2.1	Từ ĐT 615 đến giáp xã Tam Vinh	3	540.000
2.2	Từ ĐT 615 đến trường THCS Tam Lộc	1	1.050.000
2.3	Từ hết trường THCS Tam Lộc đến giáp đường ĐH10.PN	2	1.000.000
3	Đường ĐH 10		
3.1	Từ cầu Phú Thị đến kênh Phú Ninh	3	780.000
3.2	Từ kênh Phú Ninh đến hết nhà ông Lê Nghĩa, thôn Tây Lộc	1	1.050.000
3.3	Từ hết nhà ông Lê Nghĩa đến hết Trường Đình	2	800.000
3.4	Từ hết Trường Đình đến hết đường ĐH10.PN	4	640.000
4	Tuyến ĐH 5 - Từ ĐH 10 đến giáp Tam Thành	1	780.000
5	Các tuyến đường còn lại		
5.1	Đường bê tông >=3m	1	440.000
5.2	Đường bê tông <3m và đường đất rộng từ 3,5m trở lên	1	400.000
5.3	Các tuyến đường còn lại	1	320.000
6	Tuyến ĐX - Từ giáp đường ĐH9 đến cầu Xuân Kiên (giáp Tam Phước)	1	500.000
VI	XÃ TAM THÀNH		
1	Đường ĐH5 (Tam Thành - Tam An)		
1.1	Từ cầu Bà Đạt đến hết nhà ông Trần Kim Liên	3	1.080.000
1.2	Từ hết nhà ông Trần Kim Liên đến hết Cầu chui Cao tốc (trừ Khu TĐC cao tốc)		
1.2.1	Từ hết nhà ông Trần Kim Liên đến đường sắt	2	1.320.000
1.2.2	Từ đường sắt đến hết UBND xã Tam Thành	1	1.440.000
1.2.3	Từ giáp UBND xã Tam Thành đến hết cầu chui cao tốc	2	1.320.000
1.3	Từ hết Cầu chui cao tốc đến Cầu Làng (Khu TĐC Cao tốc)	3	1.080.000
1.4	Từ Cầu Làng đến kênh chính Phú Ninh	4	960.000
1.5	Từ kênh chính Phú Ninh đến giáp Tam Lộc	5	700.000
2	Đường ĐH1 (ĐH5 - giáp Tam Phước) (Trừ đoạn Khu TĐC Cao tốc)	1	1.080.000

TT	Tên đường/ranh giới đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m²)
3	Tuyến từ UBND xã đi thôn 4	1	530.000
4	ĐH 12: Đường từ ĐH 5 đi Thăng Bình	1	700.000
5	Khu dân cư - TĐC cao tốc thôn 7 (thôn Trường Lộc) Tam Thành	1	1.350.000
6	Các tuyến đường còn lại		
6.1	Đường bê tông $\geq 3m$	1	440.000
6.2	Đường bê tông $< 3m$ và đường đất rộng từ 3,5 m trở lên	1	400.000
6.3	Các tuyến đường còn lại	1	320.000
VII	XÃ TAM THÁI		
1	Quốc Lộ 40B (ĐT 616 cũ)		
1.1	Từ giáp Trường Xuân đến giáp đường vào CCN Chợ Lò (Phía Bắc đường) và giáp đường vào KDC Chợ Lò (phía Nam đường)	2	5.610.000
1.2	Từ đường vào CCN Chợ Lò (Phía Bắc đường) và đường vào KDC Chợ Lò (phía Nam đường) đến giáp trại mộc ông Dũng	1	6.600.000
1.3	Từ trại mộc ông Dũng đến giáp Tam Dân	3	5.550.000
2	Khu tái định cư Chợ Lò		
2.1	Đường 27m	1	5.250.000
2.2	Đường 11,5m	1	4.500.000
2.3	Đường vào cụm công nghiệp Chợ Lò	1	4.050.000
2.4	Khu dân cư - TĐC cụm CN Chợ Lò	1	3.600.000
3	Khu vực chợ Khánh Thọ Tam Thái		
3.1	Phía tây: Từ nhà bà Lê Thị Hồng vào hết chợ	1	1.320.000
3.2	Phía đông: Nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt vào hết chợ	1	1.320.000
4	Tuyến ĐH 2 (đường Ngang)	1	1.320.000
5	Tuyến giáp Tam Ngọc đến nghĩa trang TP Tam Kỳ	1	740.000
6	Giá đất ở các Khu dân cư		
6.1	Từ QL 40B đến hết nhà thôn văn hóa Xuân Phú	1	1.540.000
6.2	Từ QL 40B đến nhà ông Ninh Quang Anh	1	1.460.000
6.3	Từ QL 40B đến Núi Chùa (Tam Đại) (Giáp Tam Đại)	1	880.000
6.4	Từ QL 40B vào thôn Trường Mỹ (Cũ)	1	1.180.000
6.5	Từ QL 40B đến giáp đường ĐX 1 (đến cầu Khánh Thuận)	1	820.000
6.6	Từ QL 40B đến nhà thôn Khánh Thịnh	1	1.540.000
6.7	Từ cầu Khánh Thọ đến đường ĐH 2 (đường ngang)	1	840.000
6.8	Từ QL 40B đến nhà thôn Lộc Thọ (Phước Lộc) đến giáp ĐH 2	1	840.000
6.9	Phía đông kênh chính Phú Ninh (Giáp Tam Đại)	1	720.000
6.10	Đường ĐX: Từ QL 40B đến cầu chui cao tốc (ĐH 8)	1	740.000

TT	Tên đường/ranh giới đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
6.11	Đường ĐX: Từ Cầu chui cao tốc (ĐH 8) đến giáp ranh giới phường Hòa Thuận	1	740.000
7	Tuyến ĐH8		
7.1	Từ QL40B đến đường ĐT 616 (Ofid)	1	1.440.000
8	KDC-TĐC Hòa Bình	1	2.340.000
9	Đường ĐT 616 (từ giáp Tam Đàn đến giáp Phú Thịnh) (Phía Nam Đường Ofid)	1	4.800.000
10	Đường Tam Kỳ - Phú Ninh - Đoạn giáp TP Tam Kỳ (Cầu bà Ngôn - xã Tam Ngọc)	1	3.600.000
11	KDC Khánh Xuân, thôn Khánh Thọ, xã Tam Thái	1	1.980.000
12	Các tuyến đường còn lại		
12.1	Đường bê tông >= 3m	1	660.000
12.2	Đường bê tông < 3m	1	600.000
12.3	Các tuyến đường còn lại	1	540.000
VIII	XÃ TAM DÂN		
1	Quốc Lộ 40B (Tỉnh lộ 616 cũ)		
1.1	Từ cầu Khánh Thọ (Giáp Tam Thái) đến kênh chính Phú Ninh	3	6.300.000
1.3	Từ kênh Phú Ninh đến ngã 3 đi bến đò (phía đối diện đến đường bê tông)	1	8.100.000
1.4	Từ ngã 3 bến đò đến cầu Cây Sanh	2	7.850.000
1.6	Từ cầu Cây Sanh đến kênh Dương Lâm đến hết đất bà Lê Thị Thủy Dung	4	5.920.000
1.10	Từ cầu Suối đá đến giáp xã Tiên Thọ	6	3.000.000
1.11	Từ hết đất bà Lê Thị Thủy Dung đến cầu Suối đá	5	4.000.000
2	Khu vực chợ Tam Dân		
2.1	QL 40B đến giáp chợ mới	1	6.480.000
2.2	Đường từ nhà ông Ấm đến giáp nhà ông Khoa và 2 tuyến đường bên chợ	1	6.120.000
2.3	Các khu vực còn lại trong chợ	1	5.160.000
3	Tuyến ĐH 2 (đường Ngang): QL 40B - giáp Phú Thịnh		
3.1	- Từ QL40B đến giáp Phú Thịnh	1	4.080.000
3.2	- Từ QL40B đến giáp xã Tam Thái	2	2.040.000
4	Tuyến ĐH 9 (Giáp QL 40B- giáp Tam Vinh)		
4.1	QL 40B đến giáp Cầu Suối	1	1.380.000
4.2	Từ Cầu suối đến giáp Tam Vinh	3	1.080.000
4.3	Tuyến ĐH 4 - Từ QL 40B đến giáp ranh Đèo Đám cỏ (Giáp Tam Lãnh)	2	1.240.000
5	Giá đất ở các tuyến đường còn lại		
5.1	Từ QL 40B đi nhà Văn Hóa xã, sân vận động xã	1	4.660.000

TT	Tên đường/ranh giới đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m²)
5.2	Từ QL 40B (nhà ông Hải) đi kênh chính Phú Ninh	1	4.120.000
5.3	Từ QL 40B (nhà ông Lanh) đi khu dân cư Nhà vườn	1	1.110.000
5.4	Từ QL 40B đi nhà bà Hội (nhà hàng Quê Hương)	1	1.650.000
5.6	Tuyến đường ĐX 2		
5.6.1	Từ QL 40B vào đến mương Bà Hội	1	2.240.000
5.6.2	Từ mương Bà Hội đến nhà ông Thái Việt Ngọt	2	1.650.000
5.7	Tuyến đường ĐX 1		
5.7.1	Từ QL40B (Nhà ông Yên) đến hết nhà ông Dương Đình Diên	1	1.450.000
5.7.2	Từ hết nhà ông Dương Đình Diên đến giáp Tam Vinh (Giáp Tam Vinh)	2	1.080.000
5.9	Đọc 2 bên kênh chính Phú Ninh		
5.9.1	Bờ trên (phía tây) kênh chính Phú Ninh	1	1.200.000
5.9.2	Bờ dưới (phía đông) kênh chính Phú Ninh		
5.9.2.1	Đoạn giáp Tam Đại - giáp kênh N6 (Nhà ông Bùi Thanh Long)	1	1.200.000
5.9.2.2	Đoạn từ kênh N6 (Nhà ông Bùi Thanh Long) - giáp thị trấn Phú Thịnh	2	1.000.000
5.10	Đường QL 40B cũ (Hồ Mỹ) đến giáp QL 40B mới (Ngô Văn Kỳ)	1	2.700.000
5.11	Đường từ QL 40B (ông Trần Văn Sơn) đến đường ĐH 9 (trường Lê Hoàng cơ sở 2)	1	2.000.000
6	Các tuyến đường và khu vực còn lại		
6.1	Đường bê tông $\geq 3m$	1	740.000
6.2	Đường bê tông $< 3m$	1	660.000
6.3	Các tuyến đường còn lại	1	600.000
6.4	Từ đường ĐH2 đến giáp thôn Hòa Bình xã Tam Thái (Đọc kênh N6)	1	860.000
6.5	Từ Kênh N6 đến giáp thị trấn Phú Thịnh (Nhà Ông Trần Đường)	1	860.000
6.6	Từ đường bê tông nhà ông Nguyễn Văn Tài đến hết nhà ông Đỗ Tấn Cường (Giáp thị trấn Phú Thịnh)	1	860.000
7	Tuyến ĐH 11		
7.1	Từ QL40B (Cũ) nhà Bà Dương Thị Nhân đến hết Nhà văn hoá Ngọc Tú	1	1.720.000
7.3	Từ nhà thôn văn hóa Ngọc Tú đến ngã 3 Hồ Lau	4	870.000
7.4	Từ ngã 3 Hồ Lau đến giáp Tam Lãnh	5	800.000
7.5	Từ QL40B (Cũ) nhà ông Nguyễn Hiến (Ngọc Tú) đến giáp xã Tiên Phong, huyện Tiên Phước	2	1.460.000
7.6	Từ ngã ba Trà Thành đến giáp Tam Vinh	3	960.000
IX	XÃ TAM ĐẠI		

TT	Tên đường/ranh giới đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Đường Tam Kỳ - Hồ Phú Ninh		
-	Từ cầu bà Ngôn (giáp Tam Ngọc) đến thủy điện P.Ninh (giáp Tam Ngọc, Tam Thái)	1	3.600.000
2	Dọc 2 bên đường kênh chính Phú Ninh		
2.1	Bờ Đông (giáp Tam Thái)	1	760.000
2.2	Bờ Tây- Từ Thủy điện Phú Ninh đến giáp Tam Dân (giáp Tam Dân)	1	600.000
3	Đường vào HTX 2 (Đường Tam Kỳ - Hồ Phú Ninh đến giáp kênh N4)	1	1.800.000
4	Đường ĐH 2		
4.1	Từ đường Tam Kỳ - Phú Ninh đi UBND đến giáp đường ĐX1	1	1.500.000
4.2	Từ đường ĐX1 đến giáp Tam Thái	2	1.320.000
5	Dọc 2 bên đường bê tông GTNT		
5.1	Từ hết đất nhà ông Tấn đến hết đất nhà ông Nguyễn Đại Lợi	1	1.860.000
5.2	Từ đường Tam Kỳ - Phú Ninh đến hết thôn Đông Tây (cũ)	1	1.500.000
5.2.1	Khu vực thôn Trung Đàn (cũ), Đông Tây (cũ)	1	480.000
5.3	Từ ranh giới thôn Đông Tây (cũ) đến kênh chính Phú Ninh	1	1.080.000
5.3.1	Khu vực thôn Phước Thượng (cũ), Đại An (cũ), Đại Hanh (cũ), Long Sơn (cũ)	1	440.000
5.4	Từ kênh chính Phú Ninh qua thôn Đại Hanh (cũ) đến hết đất ở nhà ông Niệm	1	620.000
5.5	Từ kênh chính đến nhà ông Trần Tuấn	1	440.000
5.6	Từ nhà ông Niệm đến bờ đập Long Sơn (nhà ông Diên)	1	440.000
5.7	Từ nhà Ông Niệm đến bờ hồ đập tràn Long Sơn	1	360.000
5.8	Từ nhà ông Niệm đến nhà ông Nguyễn Phương	1	440.000
5.9	Từ ông Thuận (Đại An cũ) đến nhà ông Huỳnh Tý	1	520.000
5.10	Từ nhà văn hóa thôn Đại An (cũ) đến thôn Đông Tây (cũ)	1	520.000
5.11	Từ nhà văn hóa thôn Đông Tây đến giáp xã Tam Thái	1	520.000
5.12	Từ nhà Bùi Thanh Sỹ đến hết đất nhà Bạch Văn Sỹ	1	520.000
5.13	Từ nhà máy nước khoáng đến bãi Đá Đen	1	1.500.000
6	Khu dân cư, tái định cư		
6.1	Khu đập tràn sự cố Long Sơn	1	420.000
6.2	Khu dân cư - Tái định cư Hòa Đông	1	1.940.000
6.3	Điểm dân cư dọc tuyến đường ngang xã Tam Đại (Khu trung tâm xã)	1	1.080.000

TT	Tên đường/ranh giới đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m²)
7	Khu đôi 59	1	1.070.000
8	Khu Dân cư HTX 1	1	480.000
9	Khu Tái định cư thôn Đông Tây	1	750.000
10	Các đường còn lại		
10.1	Đường bê tông $\geq 3\text{m}$	1	380.000
10.2	Đường bê tông $< 3\text{m}$ và đường đất rộng từ 3,5 m trở lên	1	340.000
10.3	Các tuyến đường còn lại	1	280.000
X	XÃ TAM LÃNH (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Đường ĐH 4 (Tam Dân - Tam Lĩnh)		
1.1	Từ giáp Tam Dân đến cầu vực Voi	2	680.000
1.2	Từ cầu Vực Voi đến cầu Bông Miêu	1	840.000
1.3	Từ cầu Bông Miêu đến giáp đất mỏ vàng BM	3	500.000
2	Đường ĐH13 (xã Tam Lĩnh đi xã Tiên Lập và xã Tam Lĩnh đi xã Tam Sơn)		
2.1	Từ ngã 3 An Lâu đến Cống Vực Xe	1	640.000
2.2	Từ Cống Vực Xe đến giáp xã Tiên Lập, huyện Tiên Phước	2	460.000
2.3	Từ ngã 3 An Lâu đến hết trường Trần Quốc Toản	1	640.000
2.4	Từ trường Trần Quốc Toản đến giáp xã Tam Sơn, huyện Núi Thành	2	460.000
3	Các tuyến đường chính tại các thôn		
3.1	Từ nhà ông Chương (An Mỹ) đến Bến Đò (hồ Phú Ninh)	1	460.000
3.2	Từ ngã tư An Lâu (ông Phan Văn Tú) vào chợ An Lâu đến đường ĐH 13 (nhà ông Nguyễn Phước)	1	640.000
3.3	Từ đầu đường rẽ vào thôn Bông Miêu đến cầu Trà Ly	1	460.000
3.3.1	Từ cầu Trà Ly đến khu đồng bào dân tộc và Vực Cối	2	390.000
3.4	Từ nhà văn hóa Trung Sơn đến giáp Tiên Thọ	1	390.000
4	Từ ngã 3 Bông Miêu đi Hồ Ráy		
4.1	Từ ngã 3 Bông Miêu đến giáp sân bóng đá thôn Bông Miêu	1	570.000
4.2	Từ sân bóng đá thôn Bông Miêu đi Thác Trắng	2	470.000
5	Các tuyến đường còn lại		
5.1	Đường bê tông $\geq 3\text{m}$	1	340.000
5.2	Đường bê tông $< 3\text{m}$ và đường đất rộng từ 3,5 m trở lên	1	300.000
5.3	Các tuyến đường còn lại	1	240.000
6	Tuyến ĐH11		
6.1	Từ giáp Tam Dân đến cầu Hồ Đu	1	500.000

III. BÃI BỎ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SAU TẠI BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ VÀ BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 24/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019 CỦA UBND TỈNH:

1. Xã Tam Lộc

- Bãi bỏ đoạn Từ cầu Bản đến giáp đường ĐH 10 (thôn Tây Lộc) (mục 2.4).

2. Xã Tam Phước

- Bãi bỏ đoạn Từ giáp nhà ông Danh (Bắc đường) đến kênh chính Phú Ninh (mục 1.5)

3. Xã Tam Dân

- Bãi bỏ đoạn Từ cầu Phường Lụa đến kênh chính Phú Ninh (mục 1.2).
- Bãi bỏ đoạn Từ giáp nhà ông Hải đến cầu Cây Sanh (mục 1.5).
- Bãi bỏ đoạn Từ kênh Dương Lâm đến ngã 4 đường đi Tam Lãnh - Tam Vinh (mục 1.7).
- Bãi bỏ đoạn Từ đường Tam Dân - Tam Lãnh đến hết nhà cô Trâm (đốc Suối Đá) (mục 1.8).
- Bãi bỏ đoạn Từ giáp ngã 4 đường đi Tam Lãnh - Tam Vinh đến hết đất nhà bà Trương Thị Duy Nhân (mục 1.8.1).
- Bãi bỏ đoạn Từ giáp đất nhà bà Trương Thị Duy Nhân đến hết nhà cô Trâm (đốc Suối Đá) (mục 1.8.2).
- Bãi bỏ đoạn Từ hết nhà cô Trâm đến hết ranh giới nhà Nguyễn Lý (mục 1.9).
- Bãi bỏ đoạn Từ nhà ông Nguyễn Hiến (Ngọc Tú) đến ngã ba Trà Thành (mục 5.8).
- Bãi bỏ đoạn Từ ngã ba Trà Thành giáp Tiên Phong (giáp Tiên Phong) (gạch đầu dòng đầu tiên (-) tại mục 5.8).
- Bãi bỏ đoạn Từ ngã ba Trà Thành đến giáp Tam Vinh (gạch đầu dòng thứ hai (-) tại mục 5.8).
- Bãi bỏ đoạn Từ nhà Bà Xuyên đến hết nhà thôn văn hóa Ngọc Tú (mục 7.2).

4. Xã Tam Lãnh

- Bãi bỏ đoạn Từ trường Trần Quốc Toàn đến giáp xã Tam Sơn - Núi Thành (gạch đầu dòng (-) tại mục 3.2).